

Số: 47/TB-THCSCVA

Cẩm Phả, ngày 03 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ 4/2025 VÀ QUYẾT TOÁN NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo Dục Đào Tạo về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân.

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp phường năm 2025;

Trường THCS Chu Văn An thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán hết quý IV năm 2025 và quyết toán năm 2025 đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện đến hết quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|--|------------------|----------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Chi sự nghiệp GDĐT và dạy nghề | | | | |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5276,769 | 2883,998 | 54,65 | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2286,986 | 1947,589 | 85,17 | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện đến hết quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|---|------------------|----------------------|-------------------------------------|--|
| 3 | Chương trình mục tiêu | | | | |
| 3.1 | Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.2 | Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.3 | Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 314/2020/ NQ-HĐND ngày 07/12/2020) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3.4 | CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Quảng Ninh) | 0 | 0 | 0 | 0 |

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc

TÊN ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

Mã chương: 822

**THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN
QUÝ 4 NĂM 2025**

| STT | Nội dung | Tổng số lũy kế | Quý IV | Ghi chú |
|----------|--|----------------------|----------------------|---------|
| | TỔNG CHI | 7.563.754.721 | 4.831.857.375 | |
| | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP | 7.563.754.721 | 4.831.857.375 | |
| A | Kinh phí tự chủ | 5.276.769.082 | 2.883.998.023 | |
| 1 | Tiền lương | | | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 1.947.602.868 | 849.654.234 | |
| | Tiền công | 32.853.600 | 0 | |
| 2 | Phụ cấp lương | | | |
| | Phụ cấp chức vụ | 32.994.000 | 19.539.000 | |
| | Phụ cấp khu vực | 57.330.000 | 29.250.000 | |
| | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 195.483.273 | | |
| | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 2.808.000 | 1.404.000 | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 679.163.940 | 341.782.740 | |
| | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 4.212.000 | 2.106.000 | |
| | Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề | 350.260.113 | 167.038.113 | |
| 3 | Phúc lợi tập thể | | | |
| | Chi khác | 179.500.000 | 89.500.000 | |
| 4 | Các khoản đóng góp | | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 486.787.080 | 250.972.725 | |
| | Bảo hiểm y tế | 83.449.214 | 43.023.895 | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 27.816.406 | 14.341.299 | |
| 5 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | | | |
| | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 796.174.763 | 796.174.763 | |
| | Chi khác | 18.977.400 | 18.977.400 | |
| 6 | Thanh toán dịch vụ công cộng | | | |
| | Tiền điện | 53.034.912 | 44.799.955 | |
| | Tiền nước | 14.431.400 | 10.438.400 | |
| | Tiền vệ sinh, môi trường | 8.640.000 | 8.640.000 | |
| 7 | Vật tư văn phòng | | | |
| | Văn phòng phẩm | 6.961.000 | 6.961.000 | |
| | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 8.916.800 | 2.116.800 | |
| | Khoán văn phòng phẩm | 15.200.000 | | |
| | Vật tư văn phòng khác | 29.936.400 | 26.127.000 | |
| 8 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | | |
| | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 1.618.257 | 1.269.894 | |
| | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 6.256.043 | 4.045.043 | |
| | Tuyên truyền, quảng cáo | 11.198.640 | 5.269.440 | |

| | | | | |
|-----------|--|----------------------|----------------------|--|
| | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện | 4.409.600 | 2.148.400 | |
| | Chi khác | 1.756.000 | 1.756.000 | |
| 9 | Công tác phí | | | |
| | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 10.895.000 | 3.140.000 | |
| | Tiền phụ cấp công tác phí | 15.300.000 | 3.600.000 | |
| | Tiền thuê phòng ngủ | 3.700.000 | | |
| | Tiền khoán công tác phí | 1.000.000 | 500.000 | |
| 10 | Chi phí thuê mướn | | | |
| | Thuê lao động trong nước | 26.460.000 | | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 11.673.048 | 11.673.048 | |
| 11 | Sửa chữa thường xuyên | | | |
| | Nhà cửa | 1.458.000 | 1.458.000 | |
| | Thiết bị công nghệ thông tin | 4.943.851 | | |
| | Đường điện, cấp thoát nước | 1.400.760 | 3.595.000 | |
| | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | | 1.400.760 | |
| 12 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | | |
| | Chi mua hàng hóa, vật tư | 1.965.600 | 1.965.600 | |
| | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 4.000.000 | 4.000.000 | |
| | Chi khác | 127.915.114 | 107.043.514 | |
| 13 | Chi khác | | | |
| | Chi tiếp khách | 1.518.000 | 1.518.000 | |
| | Chi các khoản khác | 6.768.000 | 6.768.000 | |
| B | Kinh phí không tự chủ | 1.841.468.639 | 1.502.342.352 | |
| 1 | Tiền lương | | | |
| | Tiền công trả cho hợp đồng | 282.105.720 | 193.878.360 | |
| 2 | Phụ cấp lương | | | |
| | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 128.517.679 | | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 17.347.321 | 17.347.321 | |
| 3 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | | | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 600.000 | 600.000 | |
| 4 | Các khoản đóng góp | | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 45.088.470 | 30.502.710 | |
| | Bảo hiểm y tế | 7.729.452 | 5.229.036 | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 2.576.484 | 1.743.012 | |
| 5 | Vật tư văn phòng | | | |
| | Văn phòng phẩm | 3.125.000 | 3.125.000 | |
| 6 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | | |
| | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 6.600.000 | 3.300.000 | |
| | Tuyên truyền, quảng cáo | 6.998.400 | 6.998.400 | |

| | | | | |
|-----------|---|--------------------|--------------------|--|
| | Phim ảnh, âm phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 10.444.500 | 10.444.500 | |
| | Khác | 25.827.007 | 25.827.007 | |
| 7 | Chi phí thuê mướn | | | |
| | Thuê thiết bị các loại | 12.000.000 | 12.000.000 | |
| | Thuê lao động trong nước | 147.468.000 | 90.756.000 | |
| | Thuê đào tạo lại cán bộ | 31.200.000 | 31.200.000 | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 15.950.000 | 3.315.000 | |
| 8 | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | | |
| | Nhà cửa | 251.122.000 | 251.122.000 | |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 91.485.000 | 91.485.000 | |
| | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 32.870.000 | 32.870.000 | |
| 9 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | | |
| | Chi mua hàng hóa, vật tư | 57.167.500 | 57.167.500 | |
| | Chi khác | 52.861.106 | 21.046.506 | |
| 10 | Chi khác | | | |
| | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 10.285.000 | 10.285.000 | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 602.100.000 | 602.100.000 | |
| C | Quỹ khen thưởng | 445.517.000 | 445.517.000 | |
| 1 | Tiền thưởng | 445.517.000 | 445.517.000 | |
| | Thưởng thường xuyên | 445.517.000 | 445.517.000 | |

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 2 năm 2026

KẾ TOÁN

Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Bắc

TÊN ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

Mã chương: 822

**THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN
NĂM 2025**

| STT | Nội dung | Tổng số luỹ kế năm 2025 | 6 tháng cuối năm | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------|----------------------|---------|
| | TỔNG CHI | 7.563.754.721 | 7.563.754.721 | |
| | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP | 7.563.754.721 | 7.563.754.721 | |
| A | Kinh phí tự chủ | 5.276.769.082 | 5.276.769.082 | |
| 1 | Tiền lương | | | |
| | Lương theo ngạch, bậc | 1.947.602.868 | 1.947.602.868 | |
| | Tiền công | 32.853.600 | 32.853.600 | |
| 2 | Phụ cấp lương | | | |
| | Phụ cấp chức vụ | 32.994.000 | 32.994.000 | |
| | Phụ cấp khu vực | 57.330.000 | 57.330.000 | |
| | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 195.483.273 | 195.483.273 | |
| | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 2.808.000 | 2.808.000 | |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 679.163.940 | 679.163.940 | |
| | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 4.212.000 | 4.212.000 | |
| | Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề | 350.260.113 | 350.260.113 | |
| 3 | Phúc lợi tập thể | | | |
| | Chi khác | 179.500.000 | 179.500.000 | |
| 4 | Các khoản đóng góp | | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 486.787.080 | 486.787.080 | |
| | Bảo hiểm y tế | 83.449.214 | 83.449.214 | |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 27.816.406 | 27.816.406 | |
| 5 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | | | |
| | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 796.174.763 | 796.174.763 | |
| | Chi khác | 18.977.400 | 18.977.400 | |
| 6 | Thanh toán dịch vụ công cộng | | | |
| | Tiền điện | 53.034.912 | 53.034.912 | |
| | Tiền nước | 14.431.400 | 14.431.400 | |
| | Tiền vệ sinh, môi trường | 8.640.000 | 8.640.000 | |
| 7 | Vật tư văn phòng | | | |
| | Văn phòng phẩm | 6.961.000 | 6.961.000 | |
| | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 8.916.800 | 8.916.800 | |
| | Khoán văn phòng phẩm | 15.200.000 | 15.200.000 | |
| | Vật tư văn phòng khác | 29.936.400 | 29.936.400 | |
| 8 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | | |
| | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 1.618.257 | 1.618.257 | |
| | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 6.256.043 | 6.256.043 | |

| | | | |
|-----------|--|----------------------|----------------------|
| | Tuyên truyền, quảng cáo | 11.198.640 | 11.198.640 |
| | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện | 4.409.600 | 4.409.600 |
| | Chi khác | 1.756.000 | 1.756.000 |
| 9 | Công tác phí | | |
| | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 10.895.000 | 10.895.000 |
| | Tiền phụ cấp công tác phí | 15.300.000 | 15.300.000 |
| | Tiền thuê phòng ngủ | 3.700.000 | 3.700.000 |
| | Tiền khoán công tác phí | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 10 | Chi phí thuê mướn | | |
| | Thuê lao động trong nước | 26.460.000 | 26.460.000 |
| | Chi phí thuê mướn khác | 11.673.048 | 11.673.048 |
| 11 | Sửa chữa thường xuyên | | |
| | Nhà cửa | 1.458.000 | 1.458.000 |
| | Thiết bị công nghệ thông tin | 4.943.851 | 4.943.851 |
| | Đường điện, cấp thoát nước | 1.400.760 | 1.400.760 |
| | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | | |
| 12 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | |
| | Chi mua hàng hóa, vật tư | 1.965.600 | 1.965.600 |
| | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 4.000.000 | 4.000.000 |
| | Chi khác | 127.915.114 | 127.915.114 |
| 13 | Chi khác | | |
| | Chi tiếp khách | 1.518.000 | 1.518.000 |
| | Chi các khoản khác | 6.768.000 | 6.768.000 |
| B | Kinh phí không tự chủ | 1.841.468.639 | 1.841.468.639 |
| 1 | Tiền lương | | |
| | Tiền công trả cho hợp đồng | 282.105.720 | 282.105.720 |
| 2 | Phụ cấp lương | | |
| | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 128.517.679 | 128.517.679 |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 17.347.321 | 17.347.321 |
| 3 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | | |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 600.000 | 600.000 |
| 4 | Các khoản đóng góp | | |
| | Bảo hiểm xã hội | 45.088.470 | 45.088.470 |
| | Bảo hiểm y tế | 7.729.452 | 7.729.452 |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 2.576.484 | 2.576.484 |
| 5 | Vật tư văn phòng | | |
| | Văn phòng phẩm | 3.125.000 | 3.125.000 |
| 6 | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | | |
| | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 6.600.000 | 6.600.000 |

| | | | | |
|-----------|---|--------------------|--------------------|--|
| | Tuyên truyền, quảng cáo | 6.998.400 | 6.998.400 | |
| | Phim ảnh, âm phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 10.444.500 | 10.444.500 | |
| | Khác | 25.827.007 | 25.827.007 | |
| 7 | Chi phí thuê mướn | | | |
| | Thuê thiết bị các loại | 12.000.000 | 12.000.000 | |
| | Thuê lao động trong nước | 147.468.000 | 147.468.000 | |
| | Thuê đào tạo lại cán bộ | 31.200.000 | 31.200.000 | |
| | Chi phí thuê mướn khác | 15.950.000 | 15.950.000 | |
| 8 | Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | | |
| | Nhà cửa | 251.122.000 | 251.122.000 | |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 91.485.000 | 91.485.000 | |
| | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 32.870.000 | 32.870.000 | |
| 9 | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | | |
| | Chi mua hàng hóa, vật tư | 57.167.500 | 57.167.500 | |
| | Chi khác | 52.861.106 | 52.861.106 | |
| 10 | Chi khác | | | |
| | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 10.285.000 | 10.285.000 | |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 602.100.000 | 602.100.000 | |
| C | Quỹ khen thưởng | 445.517.000 | 445.517.000 | |
| 1 | Tiền thưởng | 445.517.000 | 445.517.000 | |
| | Thưởng thường xuyên | 445.517.000 | 445.517.000 | |

KẾ TOÁN

Mai Thị Thanh Nga

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 2 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bắc